

Bản án số: 110/DSPT
Ngày: 31/7/2024.
V/v Kiện đòi tài sản
là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Lê Thị Hồng Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 03 năm 2024 về Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/QĐPT-DS ngày 17 tháng 04 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1924. vắng mặt.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1953. Có mặt.

Đều cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

- Luật sư Nguyễn Ngọc T1 - Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (do nguyên đơn mời). Có mặt.

- Luật sư Lê Quang N - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đắc T2, sinh năm 1945; Nơi cư trú: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lục Thị T3, sinh năm 1948; Nơi cư trú: Tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3.2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1953; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3.3. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1955; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

Người giám hộ cho ông M: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1953; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3.4. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1956; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.5. Ông Phạm Văn T5, sinh năm 1962; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.6. Bà Phạm Thị B, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, ông T4, ông T5, bà B: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1953; Địa chỉ: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân thành phố T.

Địa chỉ: Số A, đường N, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn L, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang N1, chức vụ: Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Công ty TNHH C.

Địa chỉ: Tổ B, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đắc T2, chức vụ: Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc. Có mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Trần Ngọc M1; Nơi cư trú: xóm T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.2. Ông Hoàng Văn P; Nơi cư trú: xóm T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.3. Ông Bùi Xuân K; Nơi cư trú: xóm T, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.4. Ông Trương Công H; Nơi cư trú: xóm T, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.5. Bà Lê Thị Hương G; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.6. Ông Lưu Văn T6; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.7. Ông Nông Thanh X; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.8. Ông Dương Văn S; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.9. Ông Phùng Văn Á; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.10. Ông Nguyễn Việt H1; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.11. Ông Hoàng Việt T7; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.12. Ông Dương Hồ T8; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4.13. Ông Hoàng Thường L1; Nơi cư trú: xóm N, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn M, ông Phạm Văn T4, ông Phạm Văn T5 và bà Phạm Thị B trình bày:***

Ông Phạm Văn Đ trước đây là công nhân của Nông trường Đ - Ninh Bình, đến năm 1983 thì được nghỉ hưu theo chế độ. Do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, nên đến năm 1987 gia đình ông Đ gồm 6/7 thành viên đã di chuyển từ Ninh Bình đến cư trú tại xóm A (nay là xóm N), xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Thực hiện Chỉ thị số 100/CT-TW ngày 13/01/1981 của Ban Bí T9 Trung ương về “Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong Hợp tác xã nông nghiệp” gia đình ông Đ đã nhận khoán của Hợp tác xã H3 gồm 04 thửa đất với tổng diện tích là 1.744m² để sử dụng vào việc trồng lúa và làm ao nuôi cá, nay theo bản đồ địa chính xã T là các thửa:

- Thửa 223, tờ bản đồ số 03, diện tích: 526m², loại đất: BHK (gọi tắt là thửa 223)

- Thửa 224, tờ bản đồ số 03, diện tích: 728m², loại đất: BHK (gọi tắt là thửa 224)

- Thửa 225, tờ bản đồ số 03, diện tích: 184m², loại đất: BHK (gọi tắt là thửa 225)

- Thửa 226, tờ bản đồ số 03, diện tích: 270m², loại đất: BHK (gọi tắt là thửa 226)

Kể từ khi nhận khoán của Hợp tác xã H3 các thửa đất trên, gia đình ông Đ vẫn sử dụng liên tục và nộp sản, nộp thuế cho nhà nước. Đến năm 2013 một số cán bộ xóm A đã bán 04 thửa đất trên cho ông Nguyễn Đắc T2 (có hộ khẩu thường trú tại: Tổ A, phường G, thành phố T và không phải là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại xã) để lấy tiền xây dựng nhà văn hóa, đến nay ông Nguyễn Đắc T2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất số 223, 224, 225 và 226 và đã san lấp toàn bộ các thửa đất nêu trên để sử dụng vào mục đích quy hoạch xây dựng trường tập lái xe xã T. Sau khi phát hiện ra việc ông T2 san lấp, cải tạo các thửa đất trên, ông Phạm Văn Đ đã có đơn khiếu nại đến các cấp chính quyền, sau đó khởi kiện bằng vụ án hành chính tại Tòa án nhân thành phố T và Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để giải quyết việc Ủy ban nhân dân xã T và Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái pháp luật cho ông Nguyễn Đắc T2, nhưng do kém hiểu biết, nên ông Đ đã rút đơn khởi kiện vụ án hành chính.

Nay, ông Phạm Văn Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đắc T2 phải trả lại cho ông các thửa đất số 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3, xã T, thành phố T; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa: BA 545560 do UBND thành phố T cấp ngày 17/3/2010 mang tên ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị T3.

**** Bị đơn ông Nguyễn Đắc T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lục Thị T3 và Công ty TNHH C trình bày:***

Để phục vụ cho việc làm kinh tế trang trại của hộ gia đình, năm 2002 gia đình ông T2 và bà T3 có mua lại của một số hộ dân tại xóm T và xóm A, xã T một số thửa ruộng (trong đó có các thửa 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3, xã T), kể từ khi nhận chuyển nhượng các thửa đất nêu trên ông T2 vẫn sử dụng ổn định và không có tranh chấp với ai. Ngày 17/3/2010, Ủy ban nhân dân thành phố T ban hành Quyết định số 1603/QĐ-UBND về việc phê duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị T3 với tổng diện tích là 28.884m² (trong đó có các thửa 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3); Ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA 545560, ngày 17/3/2010 (đối với thửa 224, 225 và 226, tờ bản đồ số 3) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA 545559, ngày 17/3/2010 (đối với thửa 223, tờ bản đồ số 3). Sau khi ông T2 và bà T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T2 đã tiến hành đổ đất lên trên các thửa đất số 223, 224, 225 và 226, đồng thời tiến hành góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào Công ty TNHH C để thực hiện dự án trung tâm: Dạy nghề lái xe T. Trong quá trình sử dụng các thửa đất nêu trên, UBND xã T đã tiến hành lập biên bản cắm mốc để phân định ranh giới thửa đất số 223, 224, 225 và 226 (của ông Nguyễn Đắc T2) với thửa đất số 227 (của gia đình ông Đ) có sự chứng kiến của ông Phạm Văn Đ và các con ông Đ, đã xác định ranh giới, diện tích đất của hai hộ. Do vậy, việc ông Phạm Văn Đ khởi kiện đòi ông Nguyễn Đắc T2 phải trả lại quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 223, 224, 225 và 226, tờ bản đồ số 3, xã T và hủy các giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất đã cấp đổi với các thửa đất nêu trên là không có căn cứ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND thành phố T trình bày:**

Nguồn gốc các thửa đất số 223, 224, 225 và 226, tờ bản đồ số 3, xã T là do ông Nguyễn Đắc T2 mua lại của ông Bùi Xuân K và ông Hoàng Văn P năm 2002 -2003. Trên cơ sở đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị T3, qua kiểm tra, đối chiếu và tờ trình của UBND xã T cũng như các cơ quan chuyên môn, ngày 17/3/2010 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 1603/QĐ-UBND về việc phê duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA 545560 và số bìa BA 545559 ngày 17/3/2010 cho ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị T3 đối với thửa đất số 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3, xã T. Việc UBND thành phố T ban hành Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA 545560 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA 545559 ngày 17/3/2010 mang tên ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị T3 là thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Đắc T2 phải trả lại quyền sử dụng đất tại các thửa số 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3, xã T và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA 545560 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BA 545559 ngày 17/3/2010 mang tên ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị T3 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Người làm chứng trình bày:**

- Ông Bùi Xuân K và ông Dương Văn P1 trình bày: Ông Bùi Xuân K và ông Dương Văn P1 trước đây cư trú tại xóm T (nay là xóm T), xã T, thành phố T. Khoảng năm 2002 - 2003 ông Bùi Xuân K và ông Dương Văn P1 có bán cho ông Nguyễn Đắc T2 diện tích đất thổ cư, đất vườn đồi và một số thửa ruộng quanh khu đồi tại xóm T, xã T, thành phố T. Đối với 04 thửa đất số 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3 mà ông Đ tranh chấp với ông T2 không phải là thửa ruộng mà ông K và ông P1 bán cho ông T2.

Về nguồn gốc 04 thửa đất nêu trên: ông K xác định có nguồn gốc trước đây là đất bỏ hoang, sau đó T10 sự phạm miền N (10 +3) có sử dụng làm ao thí nghiệm nuôi cá, đến khi trường chuyển đi thì các thửa ruộng này bỏ hoang, không ai quản lý, sử dụng; Việc gia đình nhà ông Đ có nhận khoán của Hợp tác xã H3 hay không thì ông K không biết.

- Ông Hoàng Việt T7, ông Nguyễn Việt H1, ông Dương Văn S và ông Nguyễn Văn H2, Ông Lưu Văn T6, ông Nông Thanh X, ông Phùng Văn Á, bà Lê Thị Hương G trình bày:

+ Giai đoạn từ năm 1994 đến năm 2002 thì ông Dương Văn S, bà Lê Thị Hương G, ông Nông Thanh X, ông Phùng Xuân Á, ông Nguyễn Việt H1, ông Lưu Văn T6 là những người đại diện cho xóm A thu sản lượng nhà ông Phạm Văn Đ đối với diện tích đất lòng hồ và 04 thửa ruộng ông Đ nhận khoán. Đến nay do thời

gian đã lâu nên ông Lưu Văn T6, ông Nông Thanh X, ông Phùng Văn Á, bà Lê Thị Hương G không nhớ về nguồn gốc các thửa đất trên như thế nào. Việc gia đình ông Phạm Văn Đ không phải là người khai phá hay nhận khoán của Hợp tác xã H3 đối với các thửa đất nêu trên thì các ông bà không biết.

+ Giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2004 thì ông Hoàng Việt T7, ông Nguyễn Việt H1, ông Dương Văn S, ông Nông Thanh X và ông Nguyễn Văn H2 có tham gia công tác tại Chi bộ, Ban công tác mặt trận xóm A (nay là xóm N) xã T. Nguồn gốc 04 thửa đất số 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3 mà ông Đ tranh chấp với ông T2 trước đây do Trường S1 sử dụng làm ao nuôi cá thí nghiệm, đến khi trường chuyển đi thì do Hợp tác xã H3 quản lý, nhưng chưa giao cho xã viên nào. Năm 1987 gia đình ông Đ từ Ninh Bình chuyển đến xóm A và mua đất của hộ ông N2, rồi cư trú từ đó cho đến nay. Khi gia đình ông Đ chuyển đến Hợp tác xã đã thực hiện xong việc giao ruộng cho các hộ dân, chỉ còn lại một số ruộng đất công, xóm giao cho các đoàn thể quản lý, gây quỹ hoạt động. Do gia đình ông Đ đông con, điều kiện kinh tế khó khăn, là cán bộ hưu không được giao ruộng, nên ông Đ xin xóm giao cho nhận khoán diện tích đất lòng hồ và 04 thửa ruộng nêu trên, hàng năm ông Đ nộp sản (thóc) cho xóm để gây quỹ.

Tại biên bản xác minh theo nội dung đơn khiếu nại của ông Phạm Văn Đ do UBND xã T lập ngày 15/10/2015: Ông Hoàng Việt T7 (Nguyên là Bí Thư Chi bộ xóm A), ông Nguyễn Văn H2 (Nguyên là Trưởng xóm A) xác định xóm A không lập biên bản nào thu hồi diện tích đất 1.744m² của ông Phạm Văn Đ và không lập biên bản bán 04 thửa ruộng nêu trên cho ông Nguyễn Đắc T2.

- Ông Hoàng Thường L1 trình bày: Ông Hoàng Thường L1 trước đây nguyên là Phó chủ nhiệm Hợp tác xã H3 (giai đoạn năm 1987 - 1990), nguyên là cán bộ địa chính xã T từ năm 1995 đến 2003 và nay là Trưởng xóm N, xã T. Về nguồn gốc 04 thửa đất số 223, 224, 225 và 226 tờ bản đồ số 3 mà ông Đ tranh chấp với ông T2 trước đây thuộc địa phận xóm A, xã T do Hợp tác xã H3 quản lý, nhưng chưa giao cho xã viên nào. Khoảng năm 1987 gia đình ông Đ từ nơi khác chuyển đến cư trú tại xóm A, nhưng do ông Đ là đảng viên, cán bộ nghỉ hưu, không phải là xã viên Hợp tác xã H3, nên không phải là đối tượng giao khoán. Sau đó ông Đ có nhận khoán của xóm A diện tích đất lòng hồ và 04 thửa ruộng nêu trên để canh tác và hàng năm nộp sản (thóc) cho xóm để gây quỹ. Về việc năm 2004 Chi bộ và Ban công tác mặt trận xóm Ao Sen có bán 04 thửa ruộng nêu trên cho ông T2 hay không thì ông L1 không biết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bị đơn ông Nguyễn Đắc T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lục Thị T3, Công ty TNHH C vắng mặt, các đương sự đã không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều

39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, Điều 160, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 8, Điều 100, Điều 101 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 27 và Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn Đ về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Đắc T2 tại thửa 223, 224, 225 và 226, tờ bản đồ số 3, xã T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/02/2024 ông Phạm Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của TAND thành phố Thái Nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm cả về tố tụng và nội dung do có sự vi phạm nghiêm trọng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ mới nào để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo nên Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 25/01/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn Đ làm trong hạn luật định, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi nên được Hội đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông Phạm Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc ông Nguyễn Đắc T2 phải trả lại quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 223, 224, 225 và 226, tờ bản đồ số 3, xã T, thành phố T và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với các thửa đất nêu trên cho ông T2. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Diện tích đất ông Phạm Văn Đ tranh chấp theo bản đồ 299 là các thửa: thửa số 2 (diện tích 126 m², đất màu), thửa số 3 (diện tích 205 m², đất màu), thửa số 4 (diện tích 730 m², đất lúa), thửa số 25 (diện tích 540 m², đất lúa) và thửa số 26 (diện tích 110 m², đất lúa), tờ bản đồ số 10. Theo bản đồ địa chính năm 1996 là các Thửa đất số 223 (diện tích 362 m², đất ao), thửa số 224 (diện tích 728 m², đất lúa), thửa số 225 (diện tích 184 m², đất lúa) và thửa số 226 (diện tích 270 m², đất lúa), tờ bản đồ số 3, xã T. Nguồn gốc các thửa đất này trước đây do trường S1 sử dụng làm ao nuôi cá thí nghiệm, đến khi trường chuyển đi thì do Hợp tác xã H3 quản lý, nhưng chưa giao cho xã viên nào. Khoảng năm 1987 gia đình ông Đ từ Ninh Bình chuyển lên xóm A (nay là xóm N), xã T sinh sống và có nhận khoán của xóm A các thửa đất trên để cấy lúa vào nuôi cá, từ năm 1994 đến năm 2011 ông Đ vẫn nộp sản lượng cho xóm A để gây quỹ xóm là đúng thực tế được các bên thừa nhận.

Biên bản ngày 02/10/2015 của UBND xã T về việc đo đạc xác định ranh giới, mốc giới hộ ông Phạm Văn Đ và hộ ông Nguyễn Đắc T2 xác định: Căn cứ Giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho hộ ông Phạm Văn Đ và hộ ông Nguyễn Đắc T2 cấp theo số liệu BĐ ĐC, tờ số 3 đo đạc năm 1996: Hộ ông Đ có thửa đất 227, diện tích 6.940 m², đất ONT + CLN, TBĐ 3 và thửa 222, diện tích 314 m². Hộ ông T2 có thửa đất 223, diện tích 562 m², thửa 224, diện tích 728 m², thửa 225, diện tích 184 m², thửa 226, diện tích 270 m². Hai hộ nhận và tự bảo quản mốc giới đã xác định để sử dụng ổn định (BL231-233)

Tại Sổ địa chính xã T thể hiện ông T2 bà T3 sử dụng thửa đất 224, 225, 226, 250, 252, đất HNK 98a, đất RTS, TBĐ 3 (BL 409).

Tại trang 6 Sổ thống kê diện tích đất, loại đất, chủ sử dụng đất năm 2013 của UBND xã T ghi: Thửa 223, 224, 225, 226, 250, 251, 253, 254, diện tích 1774 m², chủ sử dụng đất Nguyễn Đắc T2 (BL 477).

Tại sổ dã ngoại chỉ thể hiện thông tin thửa đất, diện tích, loại đất đối với các thửa 223, 224, 225, 226, không phản ánh thông tin chủ sử dụng đất (BL 476).

[2.2] Về hiện trạng đất và quá trình sử dụng đất:

Kết quả xem xét, thăm tại chỗ và định giá tài sản cho thấy trên thực tế diện tích đất đang tranh chấp là tại thửa đất 223, 224, 225, 226, TBĐ C, xã T, thành phố T. Diện tích theo hiện trạng sử dụng đất: Ông Nguyễn Đắc T2 và bà Lục Thị

T3 sử dụng thửa đất số 223, 224, 225, 226 theo các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1 = 1.788,8m². Trong đó diện tích nằm trong thửa 221 theo các mốc: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 23, 22, 21, 20, 19, 15, 16, 18, 2 = 484,7m².

Tài sản trên đất: Không có. Cụ thể:

+ Thửa 223, diện tích 562 m², đất HNK x 78.000đ/m² = 43.836.000đ

+ Thửa 224, diện tích 728 m², đất HNK x 78.000đ/m² = 56.784.000đ.

+ Thửa 225, diện tích 184 m², đất HNK x 78.000đ/m² = 14.352.000đ.

+ Thửa 226, diện tích 270 m², đất HNK x 78.000đ/m² = 21.060.000đ.

Tổng tài sản định giá: **136.032.000đ** (Một trăm ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Ngày 30/9/1998, ông Phạm Văn Đ được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 00868 gồm 05 thửa đất theo TBD 3 (BĐ ĐC) gồm: 222, 240, 728, 227a, 227. Đến ngày 14/7/2008 hộ ông Đ làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất và thêm thửa 797, diện tích 5.672 m² RST; không có diện tích đất của 02 thửa ruộng (một thửa 2.520 m², một thửa 1.744 m²). Năm 2012 ông Phạm Văn Đ tiếp tục có đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận khoán của xóm A, bao gồm các thửa: 238, 239, 241, 242, tờ bản đồ số 3. Như vậy, theo Giấy chứng nhận QSD đất ông Phạm Văn Đ được cấp lần đầu và cấp đổi, đơn kê khai xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất năm 2012 thì ông Phạm Văn Đ chưa bao giờ kê khai xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với các thửa 223, 224, 225, 226, tờ bản đồ số 3. Ông Phạm Văn Đ cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện việc nhận khoán của Hợp tác xã H3 đối với các thửa đất nêu trên. Do vậy Toà án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ. Nay ông Đ kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ nào khác sơ thẩm do vậy không chấp nhận kháng cáo của ông, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án T.

Tại phiên toà phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phạm Văn Đ cho rằng Toà án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, tuy nhiên dù có vi phạm tố tụng đi chăng nữa cũng không làm thay đổi bản chất vụ kiện vì ông Đ chưa từng kê khai để được cấp quyền sử dụng đất qua các thời kỳ, mặt khác nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà nhà nước đã cấp quyền sử dụng đất qua các thời kỳ. Ông Đ đi khởi kiện nhưng không có bất kỳ tài liệu nào chứng minh các thửa đất mà ông Đ đòi là thuộc quyền quản lý, sử dụng của mình do vậy yêu cầu của Luật sư là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên toà quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 158, Điều 160, Điều 165 và Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 100, Điều 101 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn Đ.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Văn Đ do là người cao tuổi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Toàn